

Số: **72** /TTr-UBND

Phú Riềng, ngày **16** tháng **7** năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng

Kính gửi:

- Thường trực Huyện ủy;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 149/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/01/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và sửa đổi bổ sung bảng giá đất 2020-2024;

UBND huyện kính trình Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy xem xét thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng, cụ thể:

I. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010-2020

1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch (ĐCQH) được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 61.037,33 ha, giảm 1.042,80 ha so với hiện trạng năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 61.816,66 ha, cao hơn 779,34 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 102,42% chỉ tiêu ĐCQH diện tích; giảm 263,48 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 25,27% ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do tình hình kinh tế trong những



năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo ĐCQH. Vì vậy một số công trình phải chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp, trong đó:

- **Đất trồng lúa:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 là 73,54 ha, giữ nguyên so với năm 2015. Đến năm 2020 diện tích đất lúa là 49,33 ha, thấp hơn 24,21 ha so với ĐCQH, đạt 67,08% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Diện tích đất lúa chuyển đổi nhanh hơn so với ĐCQH được duyệt do sản xuất lúa ít phù hợp về mặt thổ nhưỡng, thiếu nguồn nước, hiệu quả kinh tế thấp nên người dân tự ý chủ động chuyển sang trồng cây lâu năm, nuôi thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 281,30 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 237,72 ha, thấp hơn 43,58 ha so với ĐCQH, đạt 84,51% chỉ tiêu diện tích được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 60.084,77 ha, giảm 1.279,89 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 60.999,57 ha, cao hơn 914,79 ha so với ĐCQH, đạt 102,52% chỉ tiêu diện tích được duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 là 458,99 ha, tăng 99,95 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 351,92 ha, thấp hơn 106,96 ha so với ĐCQH, đạt 76,69% chỉ tiêu diện tích được duyệt.

- **Đất nông nghiệp khác:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 là 138,83 ha, tăng 136,59 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 178,12 ha, cao hơn 39,30 ha so với ĐCQH, đạt 128,30% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Đất nông nghiệp khác vượt ĐCQH đề ra do xác định lại chính xác diện tích cho thuê đất để thực hiện các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.427,88 ha, tăng 1.042,81 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 5.559,76 ha, thấp hơn 868,13 ha so với ĐCQH, đạt 86,49% chỉ tiêu diện tích được duyệt.

Nguyên nhân do những bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới tác động đến nền kinh tế trong nước, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, nguồn lực đầu tư thiếu hụt, tiến độ triển khai một số chương trình, dự án quan trọng khó khăn và chậm hơn dự kiến, từ đó đã ảnh hưởng nhiều đến mục tiêu đầu tư phát triển các dự án có chuyển mục đích vào đất phi nông nghiệp đã được xác định trong ĐCQH sử dụng đất. Mặt khác một số công trình dự án chiếm đất lớn chỉ mang tính định hướng phát triển do đó thiếu khả thi trong quá trình đưa vào triển khai thực hiện làm kéo giảm tỷ lệ thực hiện quy hoạch được duyệt. Đánh giá các chỉ tiêu ĐCQH sử dụng đất được duyệt cụ thể:

- **Đất quốc phòng:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 357,18 ha, tăng 352,19 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 4,95 ha, thấp hơn 352,23 ha so với ĐCQH, đạt 1,39% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là các dự án quốc phòng chưa được thực hiện trong kỳ ĐCQH đến năm 2020, cụ thể: Sân bay Bình Tân tại xã Bình Tân: 300 ha, Thao trường huấn luyện tại xã Bù Nho: 22,19 ha, Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật: 30 ha tại xã Long Tân

- **Đất an ninh:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 9,11 ha, tăng 8,71 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 8,71 ha, thấp hơn 1,29 ha so với ĐCQH, đạt 85,84% chỉ tiêu diện tích.

- **Đất cụm công nghiệp:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 30,00 ha, tăng 30,00 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn 30,00 ha so với ĐCQH, đạt 0% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân là chưa thành lập được Cụm công nghiệp Phú Riềng theo phương án ĐCQH được duyệt mà nguyên nhân chính là chưa thống nhất được vị trí cũng như vốn đầu tư gặp hạn chế, khó khăn.

- **Đất thương mại dịch vụ:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 64,00 ha, tăng 48,45 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 15,75 ha, thấp hơn 48,25 ha so với ĐCQH, đạt 24,61% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp hơn ĐCQH được duyệt là do một số dự án phát triển thương mại dịch vụ chưa được triển khai thực hiện, đặc biệt là các dự án đầu tư quy mô lớn, các trung tâm thương mại trên địa bàn.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 250,77 ha, tăng 17,85 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 250,47 ha, thấp hơn 0,31 ha so với ĐCQH, đạt 99,88% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Đây là chỉ tiêu đạt thứ 2 trong các chỉ tiêu ĐCQH được duyệt.

- Đất khai thác vật liệu xây dựng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 72,00 ha, tăng 36,20 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 39,96 ha, thấp hơn 32,04 ha so với ĐCQH, đạt 55,50% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp hơn ĐCQH được duyệt là do các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng chưa được triển khai mở rộng như phương án ĐCQH.

- **Đất cơ sở văn hóa:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 21,71 ha, tăng 20,23 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 4,15 ha, thấp hơn 17,56 ha so với ĐCQH, đạt 19,12% chỉ tiêu diện tích. Nguyên nhân đạt thấp do một số công trình trong ĐCQH chưa bố trí được vốn để thực hiện phải chuyển sang kỳ mới 2021-2030, mặt khác chỉ tiêu đất văn hóa do cấp tỉnh phân bổ mang tính dự trữ nên chưa thật khả thi trong quá trình thực hiện tại địa bàn huyện.

- **Đất cơ sở y tế:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 12,70 ha, tăng 7,69 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 4,93 ha, thấp hơn 7,77 ha so với ĐCQH, đạt 38,82% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do chỉ tiêu đất y tế do cấp tỉnh phân bổ mang tính dự trữ nên chưa thật khả thi trong

quá trình thực hiện tại địa bàn huyện khi các trạm y tế xã đều đã đạt chuẩn quốc gia.

- **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 52,93 ha, tăng 13,02 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 43,67 ha, thấp hơn 9,26 ha so với ĐCQH, đạt 82,51% chỉ tiêu diện tích. Nguyên nhân đạt thấp do chỉ tiêu đất giáo dục đào tạo do cấp tỉnh phân bổ mang tính dự trữ nên chưa thật khả thi trong quá trình thực hiện tại địa bàn huyện trong khi thực tế tại địa bàn huyện chỉ phát triển các trường học điểm chính, dự kiến xác nhận các điểm lẻ, giao diện tích này về địa phương quản lý.

- **Đất cơ sở thể dục thể thao:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 16,06 ha, tăng 2,08 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 13,80 ha, thấp hơn 2,26 ha so với ĐCQH, đạt 85,93% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do một số công trình phát triển các sân thể thao, sân vận động trong ĐCQH chưa bố trí được vốn để thực hiện phải chuyển sang kỳ 2021-2030.

- **Đất di tích lịch sử-văn hóa:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 0,39 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 0,00 ha, thấp hơn 0,39 ha so với ĐCQH, đạt 0,00% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân chưa thống kê di tích lịch sử được công nhận trên địa bàn vào đất di tích lịch sử - văn hóa.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 23,52 ha, tăng 22,02 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 2,95 ha, thấp hơn 20,56 ha so với ĐCQH, đạt 12,54% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân do bãi rác các xã chưa được đầu tư thực hiện theo quy hoạch, bãi rác tập trung của huyện chưa được thực hiện do chưa thống nhất được vị trí cũng như chưa huy động được nguồn vốn đầu tư thực hiện.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 15,87 ha, giảm 1,72 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 14,44 ha, thấp hơn 1,43 ha so với ĐCQH, đạt 90,99% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 0,28 ha so với năm 2015. Nguyên nhân đạt thấp do một số cơ sở tôn giáo chưa hoàn thành thủ tục cấp phép hoạt động như trong phương án ĐCQH đặt ra.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 72,49 ha, tăng 20,49 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 51,42 ha, thấp hơn 21,07 ha so với ĐCQH, đạt 70,93% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự kiến thực hiện giai đoạn 2016- 2020 nhưng chưa thực hiện chuyển sang giai đoạn 2021 – 2030, nghĩa địa chung tại xã Bình Tân gặp một số vướng mắc trong thủ tục pháp lý nên chưa thể hoàn thành theo tiến độ.

- **Đất ở tại nông thôn:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 836,05 ha, tăng 266,96 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 618,46 ha, thấp hơn 217,59 ha so với ĐCQH, đạt 73,97% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án khu dân cư chưa được triển khai đầu tư hoặc triển khai chưa đạt tiến độ theo đúng như phương án ĐCQH sử dụng đất, mặt khác do người dân

chưa ý thức trong việc đăng ký kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các năm kế hoạch sử dụng đất nên chưa chuyển hết đất ở theo đúng nhu cầu.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 25,00 ha, tăng 19,22 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 23,34 ha, thấp hơn 1,67 ha so với ĐCQH, đạt 93,36% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Đây là chỉ tiêu đạt rất cao theo ĐCQH được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1,54 ha, tăng 1,28 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 0,25 ha, thấp hơn 1,28 ha so với ĐCQH, đạt 16,23% chỉ tiêu diện tích được duyệt.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 12,78 ha, tăng 5,17 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 8,17 ha, thấp hơn 4,61 ha so với ĐCQH, đạt 69,93% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là việc mở rộng các trụ sở, nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng thôn gặp nhiều khó khăn, thiếu kinh phí thực hiện cũng như định mức đất của các điểm này cũng giảm theo định mức sử dụng đất mới được ban hành của Bộ TN&MT.

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 16,67 ha, tăng 15,75 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 0,96 ha, thấp hơn 15,71 ha so với ĐCQH, đạt 5,76% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là các công viên cây xanh thiếu vốn đầu tư trong kỳ ĐCQH, chuyển sang thực hiện tại kỳ quy hoạch 2021-2030.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1,32 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 1,32 ha, bằng so với ĐCQH được duyệt, đạt 100% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Đây là chỉ tiêu đạt cao nhất trong các chỉ tiêu ĐCQH được duyệt.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 92,87 ha, tăng 92,87 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 9,37 ha, thấp hơn 83,50 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 10,09% chỉ tiêu diện tích được duyệt.

1.2. Đánh giá các nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010-2020

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch trong 5 năm qua vẫn còn một số tồn tại như:

- Quy hoạch sử dụng đất còn dự báo chưa chính xác, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các

khu dân cư; thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn không thống nhất.

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn chưa cao, hầu hết các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đều thực hiện thấp hoặc chuyển dịch ngược so với quy hoạch mà nguyên nhân chính là do chưa đủ nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án...

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

Nguyên nhân chính của các tồn tại:

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế; một số chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ chưa sát được với tình hình phát triển cũng như thực trạng quỹ đất đai của địa phương nên khi thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, nền kinh tế bị ảnh hưởng cộng với thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua dẫn đến thiếu nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án, đặc biệt là đầu tư cho các dự án có diện tích lớn, các công trình phát triển hạ tầng, dự án thuộc chương trình NTM. Do vậy một số công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc triển khai thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đã được tính cực thực hiện tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn; việc giao đất cho chủ đầu tư cần qua nhiều công đoạn, chiếm nhiều thời gian nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình. Nên có nhiều dự án đã thực hiện phải chuyển sang năm sau để hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất.

- Tính thống nhất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp, các ngành chưa cao, việc triển khai kế hoạch giữa các cấp, các ngành còn chưa đồng bộ vì vậy còn nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện và một số công trình, dự án phải điều chỉnh kế hoạch khi thực hiện.

- Nhiều dự án đầu tư trên địa bàn huyện trong quy hoạch, kế hoạch phải lấy từ đất do công ty cao su quản lý, quá trình làm việc, thực hiện các thủ tục giao đất cần nhiều thời gian dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án.

- Khu TTHC huyện đã thực hiện công tác thu hồi đất, tuy nhiên công tác giao đất trong khu TTHC huyện đang gặp khó khăn do thiếu nguồn vốn đầu tư xây dựng mặt bằng tổng thể chung.

- Việc bán đấu giá các dự án triển khai qua nhiều công đoạn, cần nhiều thời gian để hoàn thành các thủ tục nên giãn tiến độ so với kế hoạch.

- Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận, đăng ký đầu tư dự án, nhưng không xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai thực hiện.

- Năng lực các chủ đầu tư còn nhiều hạn chế, các chủ đầu tư đã đăng ký nhiều dự án, nhưng không đủ khả năng về nguồn vốn.

- Khả năng thu hút vốn đầu tư, nguồn lực mạnh từ bên ngoài huyện, ngoài tỉnh còn rất khiêm tốn so với tiềm năng của huyện, công tác xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thương hiệu của huyện còn hạn chế, các nhà đầu tư đến huyện tìm hiểu cơ hội đầu tư còn ít.

2. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	100,00	67.376,42	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.816,66	91,75	52.050,01	77,25	-9.766,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07	49,33	0,07	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,72	0,35	181,55	0,27	-56,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.999,57	90,54	50.065,83	74,31	-10.933,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,92	0,52	327,32	0,49	-24,60
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	0,26	1.425,97	2,12	1.247,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.559,76	8,25	15.326,41	22,75	9.766,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,01	417,14	0,62	412,19
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	20,82	0,03	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	3.340,00	4,96	3.340,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	358,77	0,53	358,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,75	0,02	444,43	0,66	428,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	250,47	0,37	701,24	1,04	450,77

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
	nghiep						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	0,06	96,46	0,14	56,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38	4.262,84	6,33	1.313,69
	- Đất giao thông	DGT	1.225,58	1,82	2.088,76	3,10	863,18
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	0,01	180,86	0,27	175,40
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	0,01	15,54	0,02	11,38
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,93	0,01	8,29	0,01	3,36
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,67	0,06	55,33	0,08	11,66
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	0,02	19,56	0,03	5,76
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.578,19	2,34	1.630,46	2,42	52,27
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,00	0,82	0,00	0,30
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	0,45	0,00	0,45
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,95	0,00	41,32	0,06	38,36
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,02	14,44	0,02	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,42	0,08	200,13	0,30	148,72
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	4,03	0,01	6,87	0,01	2,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01	10,73	0,02	2,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00	100,65	0,15	99,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,46	0,92	2.325,30	3,45	1.706,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	1.556,05	2,31	1.556,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03	50,18	0,07	26,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	0,45	0,00	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69	1.136,96	1,69	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73	493,71	0,73	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01	9,37	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-		

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bố chi tiết trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện tại Phụ lục 1

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến chuyển đổi 9.766,65 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 53,12 ha, đất trồng cây lâu năm 9.688,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 24,60 ha.

Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp chuyển mục đích nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 1.247,85 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 5,45 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của thoái hóa đất.

Tiếp tục đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly cụm công nghiệp. Đảm bảo tỷ lệ che phủ cây xanh, cây cây lâu năm đạt 79,5%.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói mòn, sạt lở tại các khu vực có độ dốc lớn, tập trung vào giải pháp trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp có độ che phủ lớn, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, sạt lở.

b. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trước mắt cần chú trọng vào các

hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, cụm công nghiệp theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, về phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

c. Giải pháp về huy động vốn

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án

ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trong điểm vào nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường, thương mại dịch vụ, du lịch...

d. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như công nghiệp cơ khí, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

e. Giải pháp về chính sách

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề. Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án cần được bố trí tái định cư hợp lý.

Kiến nghị với Đảng Ủy, HĐND, UBND cấp tỉnh điều chỉnh, ban hành các quy định về sử dụng đất, bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án; Rà soát, điều chỉnh lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

g. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính. Thực hiện tốt chế độ thông tin công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính minh bạch khi thực hiện.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng,

tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

Xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cụ thể theo từng năm, làm cơ sở cho việc triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tiến hành giám sát thực hiện trên cơ sở phương án được duyệt.

h. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

i. Giải pháp phối hợp

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã

hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.
- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

UBND huyện kính trình Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy và Hội đồng nhân dân huyện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT.UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TNMT;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Nam

**BẢNG PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT VÀ DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Tờ trình số: **72** /TTr-UBND ngày **16** /7/2021 của UBND huyện Phú Riềng)

Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	2.508,71	5.290,20	3.961,86	9.495,42	9.378,85	4.304,11	7.459,40	7.775,23	4.964,92	12.237,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.050,01	1.607,74	3.480,54	2.042,48	7.735,79	7.076,15	3.431,03	6.081,05	5.903,51	4.303,23	10.388,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	-	-	-	16,40	26,12	4,17	-	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	181,55	-	9,79	43,84	0,89	25,65	8,15	9,90	11,28	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.065,83	1.607,74	3.418,35	1.972,87	7.700,25	6.480,95	3.154,26	5.267,88	5.859,20	4.279,02	10.325,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	327,32	-	-	23,66	12,72	104,05	111,39	43,99	28,30	3,21	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.425,97	-	52,40	2,11	5,54	439,37	153,05	759,27	4,74	6,00	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.326,41	900,97	1.809,66	1.919,38	1.759,62	2.302,70	873,08	1.378,35	1.871,71	661,68	1.849,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	417,14	-	300,00	57,14	-	-	-	30,00	30,00	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	20,82	0,30	0,30	17,72	0,30	0,30	0,70	0,30	0,30	0,30	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.340,00	241,35	759,07	-	345,02	1.264,91	-	282,75	446,90	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible][illegible]

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riêng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
	muối												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-										
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	CLN/HNK	-										
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1.244,80	-	52,40	-	3,30	339,86	150,00	685,00	4,74	6,00	3,50
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	-										
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	-										
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	-										
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,05	-	-	-	-	-	3,05	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,45	0,10	4,77	-	0,26	0,16	0,13	0,03	-	-	-



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG**

Số: **NQ-HĐND**

DU THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Riềng, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về thông qua Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số...../TTr-UBND ngày...../7/2021; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND-KTXH ngày...../7/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng, với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	100,00	67.376,42	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.816,66	91,75	52.050,01	77,25	-9.766,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07	49,33	0,07	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,72	0,35	181,55	0,27	-56,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.999,57	90,54	50.065,83	74,31	-10.933,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,92	0,52	327,32	0,49	-24,60
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	0,26	1.425,97	2,12	1.247,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.559,76	8,25	15.326,41	22,75	9.766,65

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,01	417,14	0,62	412,19
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	20,82	0,03	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	3.340,00	4,96	3.340,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	358,77	0,53	358,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,75	0,02	444,43	0,66	428,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,47	0,37	701,24	1,04	450,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	0,06	96,46	0,14	56,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38	4.262,84	6,33	1.313,69
	- Đất giao thông	DGT	1.225,58	1,82	2.088,76	3,10	863,18
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	0,01	180,86	0,27	175,40
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	0,01	15,54	0,02	11,38
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,93	0,01	8,29	0,01	3,36
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,67	0,06	55,33	0,08	11,66
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	0,02	19,56	0,03	5,76
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.578,19	2,34	1.630,46	2,42	52,27
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,00	0,82	0,00	0,30
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	0,45	0,00	0,45
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,95	0,00	41,32	0,06	38,36
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,02	14,44	0,02	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,42	0,08	200,13	0,30	148,72
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	4,03	0,01	6,87	0,01	2,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01	10,73	0,02	2,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00	100,65	0,15	99,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,46	0,92	2.325,30	3,45	1.706,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	1.556,05	2,31	1.556,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03	50,18	0,07	26,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự	DTS	0,25	0,00	0,45	0,00	0,20

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
	nghiep						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69	1.136,96	1,69	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MN C	492,84	0,73	493,71	0,73	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01	9,37	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-		

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại Phụ lục 2)

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến chuyển đổi 9.766,65 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 53,12 ha, đất trồng cây lâu năm 9.688,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 24,60 ha.

Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp chuyển mục đích nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 1.247,85 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 5,45 ha.

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phú Riềng khóa II, kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND - UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT;
- THU, TT HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban HĐND, Kho bạc nhà nước;
- Chi Cục thuế khu vực;
- Các Phòng ban chuyên môn;
- TT.HĐND-UBND các xã;
- Đăng Website huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Thọ.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Soài



**BẢNG PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT VÀ DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Phú Riềng)

Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	2.508,71	5.290,20	3.961,86	9.495,42	9.378,85	4.304,11	7.459,40	7.775,23	4.964,92	12.237,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.050,01	1.607,74	3.480,54	2.042,48	7.735,79	7.076,15	3.431,03	6.081,05	5.903,51	4.303,23	10.388,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	-	-	-	16,40	26,12	4,17	-	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	181,55	-	9,79	43,84	0,89	25,65	8,15	9,90	11,28	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.065,83	1.607,74	3.418,35	1.972,87	7.700,25	6.480,95	3.154,26	5.267,88	5.859,20	4.279,02	10.325,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	327,32	-	-	23,66	12,72	104,05	111,39	43,99	28,30	3,21	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.425,97	-	52,40	2,11	5,54	439,37	153,05	759,27	4,74	6,00	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.326,41	900,97	1.809,66	1.919,38	1.759,62	2.302,70	873,08	1.378,35	1.871,71	661,68	1.849,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	417,14	-	300,00	57,14	-	-	-	30,00	30,00	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	20,82	0,30	0,30	17,72	0,30	0,30	0,70	0,30	0,30	0,30	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.340,00	241,35	759,07	-	345,02	1.264,91	-	282,75	446,90	-	-

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
	muối												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-										
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	CLN/HNK	-										
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1.244,80	-	52,40	-	3,30	339,86	150,00	685,00	4,74	6,00	3,50
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	-										
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	-										
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	-										
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,05	-	-	-	-	-	3,05	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,45	0,10	4,77	-	0,26	0,16	0,13	0,03	-	-	-